TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NÔ** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/DS-ST
Ngày 08 – 7 – 2021
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Âu

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Lê Thị Minh

2/ Ông Hồ Quang Hiển

- Thư ký phiên tòa: Ông Vi Thế Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Tuấn Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2021/QĐST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị T –Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Xuyên N, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Dương Văn N (văn bản ủy quyền ngày 25/5/2020) – có mặt.

Địa chỉ: Thôn Nam P, xã Nam Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức T1 và bà Trần Thị D - Vắng mặt lần II

Địa chỉ: Thôn Xuyên H, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đặng Thị T trình bày:

Vào ngày 19/12/2018 âm lịch (tức ngày 25/01/2019 dương lịch), bà Đặng Thị T có cho vợ chồng ông Nguyễn Đức T1 và bà Trần Thị D vay số tiền 460.000.000đ, thỏa thuận không tính lãi suất. Thời hạn thanh toán là giữa năm 2019 sẽ trả toàn bộ. Tuy nhiên, khi viết giấy vay tiền thì bà D đã viết là trả trong vòng 03 năm, mỗi năm trả 150.000.000đ tính từ ngày 19/12/2018 âm lịch. Do bà D viết giấy vay tiền không đúng theo thỏa thuận ban đầu nên bà không đồng ý. Vì vậy bà D đã viết thêm hẹn đến ngày 20/8/2019 sẽ trả trước số tiền 150.000.000đ, còn lại số tiền 310.000.000đ không hẹn thời hạn thanh toán.

Tuy nhiên đến hẹn, ông T1, bà D không trả cho bà 150.000.000đ. Bà đã nhiều lần yêu cầu nhưng đến nay, ông T1 bà D không thanh toán số tiền 150.000.000đ đối với khoản nợ có thỏa thuận thời hạn cũng như không thanh toán số tiền 310.000.000đ không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Đức T1 và bà Trần Thị D phải thanh toán số tiền gốc là: 460.000.000đ và tính lãi suất với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 21/8/2019 đến ngày 01/11/2020 đối với số tiền 150.000.000đ là 17.916.000đ và tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm đối với số tiền 150.000.000đ. Không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 310.000.000đ. Đây là số tiền riêng của bà Đặng Thị T, không liên quan gì đến chồng bà ông Nguyễn S.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Đức T1 và bà Trần Thị D đã bỏ đi khỏi địa phương nơi cư trú. Khi đi không thông báo với chính quyền địa phương. Tòa án đã tiến hành thủ tục nhắn tin trên phương tiện thông tin đại chúng và thực hiện thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng đối với ông T1, bà D theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ 2 mở ngày 08/7/2021 ông T1, bà D vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên quan điểm của mình, yêu cầu ông T1, bà D phải trả cho bà Đặng Thị T số tiền gốc 460.000.000đ và lãi suất chậm trả đối với số tiền gốc 150.000.000đ từ ngày 21/8/2019 đến ngày 08/7/2021.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng như sau: Thẩm phán, thư ký phiên tòa, hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định của BLTTDS; Bị đơn

không chấp hành tốt các quy định của BLTTDS, bỏ đi khỏi địa phương mà không thông báo địa chỉ mới cho nguyên đơn, gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án của Tòa án.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà D phải trả cho bà T số tiền 460.000.000đ và lãi suất chậm trả đối với số tiền gốc 150.000.000đ từ ngày 21/8/2019 đến ngày 08/7/2021.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ gồm: 01 sổ hộ khẩu của nguyên đơn, 01 chứng minh nhân dân (đều sao y chứng thực); 01 giấy cho vay tiền lập ngày 19/12/2018 âm lịch (bản gốc) do nguyên đơn cung cấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Đặng Thị T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Đức T1 và bà Trần Thị D phải trả số tiền vay theo giấy vay lập ngày 19/12/2018 âm lịch nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự. Trước khi bỏ đi khỏi địa phương, bị đơn ông Nguyễn Đức T1 và bà Trần Thị D cư trú tại Thôn Xuyên H, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Nông nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Giấy mượn tiền ngày 19/12/2018 xác định thời hạn trả nợ 150.000.000đ là vào ngày 20/8/2019, tuy nhiên đến hạn bà Trần Thị D không trả được nợ. Ngày 05/11/2020 bà Đặng Thị D khởi kiện tại Tòa án là còn thời hiệu quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự.

[1.3] Tại Biên bản xác minh của Công an xã X thể hiện, bà Trần Thị D và ông Nguyễn Đức T1 đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn Xuyên H, xã X, huyện K. Tuy nhiên, ông T1, bà D đã đi làm ăn xa, không sinh sống tại nơi đăng ký thường trú. Khi đi, ông T1, bà D không báo với chính quyền địa phương.

Ngày 07/01/2021, Tòa án đã ban hành Quyết định số 34/2020/QĐ-TA về việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, nội dung bà Đặng Thị T khởi kiện đối với ông T1, bà D. Trong Quyết định thể hiện thời hạn giải quyết vụ án, tuy nhiên ông T1, bà D vắng mặt tại phiên tòa.

Khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 2 Điều 6 NQ số: 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định:

Khoản 2 Điều 5: "Người khởi kiện đã cung cấp địa chỉ "nơi cư trú, làm việc, hoặc nơi có trụ sở" của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho Tòa án theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này tại thời điểm nộp đơn khởi kiện mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh rằng đó là địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì được coi là đã ghi đúng địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015."

Điều 6:

"2. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tống đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

a) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là "đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở". Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;"

Từ các phân tích và dẫn chiếu quy định của pháp luật trên thì xác định được bà D là người có nghĩa vụ đối với bà T nhưng bà D không thực hiện nghĩa vụ theo đúng nội D thỏa thuận của hai bên, bà thường xuyên vắng mặt tại địa phương, không thông báo tạm vắng cho chính quyền địa phương, cũng không thông báo địa chỉ mới cho bà T, vì vậy trường hợp này được coi là bà D cố tình giấu địa chỉ. Tòa án nhân dân huyện Krông Nô thụ lý, giải quyết, đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà D theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn HĐXX thấy rằng:

[2.1] Bà Đặng Thị T yêu cầu ông Nguyễn Đức T1, bà Trần Thị D thanh toán số tiền 460.000.000đ xuất phát từ hợp đồng vay tiền viết tay lập ngày 19/12/2018 âm lịch.

Lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với chứng cứ là 01 giấy mượn tiền ngày 19/12/2018 âm lịch có chữ ký của bị đơn bà Trần Thị D. Hợp đồng vay tiền của các bên phù hợp với quy định tại Điều 463 và Điều 470 Bộ luật Dân sự. Trong 460.000.000đ, các bên thỏa thuận ngày 20/8/2019 trả 150.000.0000đ, 310.000.000đ còn lại không thỏa thuận thời hạn trả. Đến hạn trả nợ 150.000.000đ bà D không trả được tiền cho bà T, vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Mặc dù khoản nợ 310.000.000đ còn lại trong hợp đồng mượn tiền không xác định thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 282 BLDS thì bà Đặng Thị T khởi kiện yêu cầu bà D trả toàn bộ số nợ với số tiền 460.000.000đ là có cơ sở nên HĐXX chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của bà Đặng Thị T đối với ông Nguyễn Đức T1, thấy rằng: Trong giấy mượn tiền lập ngày 19/12/2018 âm lịch chỉ có bà Trần Thị D ký tên. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Đức T1 và bà Trần Thị D không có mặt tại địa phương nên Tòa án không làm rõ được khoản tiền này là nợ chung của vợ chồng ông bà hay nợ riêng của bà D. Do đó, căn cứ vào chứng cứ là giấy mượn tiền lập ngày 19/12/2018 giữa bà Đặng Thị T với bà Trần Thị D, HĐXX không có cơ sở buộc ông Nguyễn Đức T1 có trách nhiệm cùng bà Trần Thị D trả số tiền nợ cho bà Đặng Thị T.

[2.3] Đối với lãi suất: Xét yêu cầu tính lãi suất chậm trả đối với khoản tiền 150.000.000đ với mức lãi suất 0,83%/tháng của nguyên đơn cho đến ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở nên HĐXX chấp nhận, cụ thể: 150.000.000đ x 0,83% x 22 tháng 17 ngày = 28.095.500đ *(Hai mươi tám triệu không trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng).*

Đối với số tiền gốc 310.000.000đ, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất chậm trả nên HĐXX không xem xét.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Nguyên đơn bà Đặng Thị T phải chịu lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng với số tiền 3.525.000đ theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự, được khấu trừ số tiền mà bà D đã nộp tại Cơ quan thường trú Đài tiếng nói Việt Nam khu vực Tây Nguyên theo phiếu thu ngày 14/1/2021; Hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty cổ phần thông tin truyền thông Công lý số 0000432, ngày 29/1/2021; Phiếu thu của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

[5] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, bị đơn bà Trần Thị D phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 23.523.000đ *(Hai mươi ba triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng - làm tròn số).* Hoàn trả cho bà Đặng Thị T số tiền tạm ứng án phí 11.558.000đ *(Mười một triệu năm trăm năm mươi tám nghìn đồng)*

đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô theo biên lai số 0003931 ngày 05/11/2020.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 144; Điều 147; Điều 180; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 463, Điều 357; Điều 466; Điều 468 của của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc bị đơn bà Trần Thị D phải trả cho bà Đặng Thị T 488.095.500đ *(Bốn trăm tám mươi tám triệu không trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng)*, trong đó tiền gốc là: 460.000.000đ *(Bốn trăm sáu mươi triệu đồng),* tiền lãi chậm trả của số tiền gốc 150.000.000đ tính từ ngày 21/8/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 08/7/2021 là: 28.095.500đ *(Hai mươi tám triệu không trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng).*

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T về việc buộc ông Nguyễn Đức T1 cùng bà Trần Thị D trả khoản tiền 460.000.000đ *(Bốn trăm sáu mươi triệu đồng)* và lãi suất phát sinh.

2. Về Lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Nguyên đơn bà Đặng Thị T phải chịu lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng với số tiền 3.525.000đ *(Ba triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng),* được khấu trừ số tiền mà bà D đã nộp tại Cơ quan thường trú Đài tiếng nói Việt Nam khu vực Tây Nguyên theo phiếu thu ngày 14/1/2021; Hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty cổ phần thông tin truyền thông Công lý số 0000432, ngày 29/1/2021; Phiếu thu của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

3. Về án phí: Buộc bà Trần Thị D phải nộp án phí sơ thẩm số tiền 23.523.000đ *(Hai mươi ba triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng)*. Hoàn trả cho bà Đặng Thị T số tiền tạm ứng án phí 11.558.000đ *(Mười một triệu năm trăm năm*

mươi tám nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô theo biên lai số 0003931 ngày 05/11/2020.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ĐắkNông;
- VKSND huyện Krông Nô;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Hải Âu

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh ĐắkNông;*
- *VKSND huyện Đắk Song;*
- *Chi cục THADS huyện Đắk Song;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, VP.*